

Số: ~~490~~ QĐ-CDPT

Phú Thọ, ngày ~~07~~ tháng 08 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018

Căn cứ vào quyết định số 4310/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường cao đẳng Cơ điện Phú Thọ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 5945/TB-BNN-TC ngày 14/08/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018;

Xét đề nghị của Trường phòng Tài chính kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tổ chức hành chính, Trường phòng Tài chính kế toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu :VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG  
Ths Trần Thị Thúy Lan

## THUYẾT MINH

### QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-CDPT ngày 07/8/2019 của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)

Căn cứ Thông báo số 5945/TB-BNN-TC ngày 14/08/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ đã được cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp thẩm định và thông qua như sau:

#### Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm 2017 chuyển sang năm 2018: 5.000.000 nghìn đồng.  
Trong đó nguồn không thường xuyên là 5.000.000 nghìn đồng (CTMT)
- Dự toán được giao trong năm: 34.009.470 nghìn đồng.
  - + Kinh phí thường xuyên: 21.382.678 nghìn đồng
  - + Kinh phí không thường xuyên: 17.626.792 nghìn đồng (Trong đó kinh phí CTMT: 5.300.000 nghìn đồng)
- Kinh phí thực nhận: 38.643.922 nghìn đồng.
  - + Kinh phí thường xuyên: 21.017.130 nghìn đồng
  - + Kinh phí không thường xuyên: 17.626.792 nghìn đồng (Trong đó kinh phí CTMT: 10.300.000 nghìn đồng)
- Số quyết toán: 38.643.922 nghìn đồng.
  - + Kinh phí thường xuyên: 21.017.130 nghìn đồng
  - + Kinh phí không thường xuyên: 17.626.792 nghìn đồng (Trong đó kinh phí CTMT: 10.300.000 nghìn đồng)
- Kinh phí giảm trong năm: 0 nghìn đồng
- Kinh phí còn dư tại kho bạc được chuyển năm sau: 365.548 nghìn đồng. (Kinh phí thường xuyên – Trợ cấp xã hội học sinh)

Điều 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ

Chương: 012

### QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 490/QĐ-CDPT ngày 07/8/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cơ điện Phú

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Tổng số<br>liệu báo<br>cáo quyết<br>toán | Tổng số<br>liệu quyết<br>toán được<br>duyet | Chênh<br>lệch | Số quyết toán<br>được duyệt chi<br>tiết từng đơn vị<br>trực thuộc (nếu<br>có đơn vị trực<br>thuộc) |
|-------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3                                        | 4                                           | 5=4-3         | 6                                                                                                  |
| A     | phí                                              |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| I     | Số thu phí, lệ phí                               |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 1     | Lệ phí                                           |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 2     | Phí                                              |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại   |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 1     | Chi sự nghiệp.....                               |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 2     | Chi quản lý hành chính                           |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước            |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 1     | Lệ phí                                           |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 2     | Phí                                              |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 38.643                                   | 38.643                                      |               |                                                                                                    |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 21.017                                   | 21.017                                      |               |                                                                                                    |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 17.626                                   | 17.626                                      |               |                                                                                                    |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |                                          |                                             |               |                                                                                                    |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |                                          |                                             |               |                                                                                                    |